CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 10 năm 2024, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Điêu Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điêu Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**		**43.105.620.017.289**	**40.414.384.838.078**
110	***I. Tài sản tài chính***		***42.935.352.780.537***	***40.278.851.863.343***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	881.175.660.472	4.861.988.279.037
111.1	*1.1. Tiền*		*734.466.660.472*	*2.667.988.279.037*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*146.709.000.000*	*2.194.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1 & 7.4	24.519.200.006.786	16.729.988.737.590
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	5.560.973.000.000	7.432.445.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	10.343.627.985.292	10.285.791.836.320
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(122.288.257.021)	(119.377.907.624)
117	6. Các khoản phải thu	9	1.728.245.383.775	938.674.588.232
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*555.540.757.453*	*22.096.265.742*
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*1.172.704.626.322*	*916.578.322.490*
117.3	*6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*95.427.412.362*	*95.427.412.362*
117.4	*6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.077.277.213.960*	*821.150.910.128*
118	7. Trả trước cho người bán	9	31.617.305.015	3.552.779.272
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	178.047.781.530	134.658.683.926
122	9. Các khoản phải thu khác	9	7.902.515.693	38.840.257.831
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(193.148.601.005)	(27.710.391.241)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***170.267.236.752***	***135.532.974.735***
131	1. Tạm ứng		10.532.344.261	13.339.726.731
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	32.570.592.866	10.390.964.466
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	106.245.970.000	96.585.217.160
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		20.918.329.625	15.217.066.378

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**		**1.189.156.655.182**	**1.327.705.333.288**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.036.150.771.556***	***1.160.966.673.916***
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	9	91.716.310.944	90.236.858.889
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		948.663.852.000	1.074.440.612.000
212.1	*2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.2*	-	*201.650.000.000*
212.3	*2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*11*	*914.505.332.000*	*836.115.332.000*
212.4	*2.3 Đầu tư dài hạn khác*	*11*	34.158.520.000	*36.675.280.000*
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	(4.229.391.388)	(3.710.796.973)
220	***II. Tài sản cố định***		***84.089.253.850***	***106.034.003.084***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	40.960.432.082	52.527.041.886
222	*1.1. Nguyên giá*		*205.271.274.760*	*193.971.384.930*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(164.310.842.678)*	*(141.444.343.044)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	43.128.821.768	53.506.961.198
228	*2.1. Nguyên giá*		*182.797.824.279*	*164.679.758.279*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(139.669.002.511)*	*(111.172.797.081)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***3.180.792.000***	***2.546.865.013***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***65.735.837.776***	***58.157.791.275***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược, dài hạn	10	3.104.972.428	3.393.442.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.630.865.348	19.764.348.847
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**44.294.776.672.471**	**41.742.090.171.366**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**B. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**		**24.579.707.979.260**	**25.234.270.644.372**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***24.502.482.888.459***	***24.736.424.516.683***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	22.436.244.635.316	20.468.484.164.989
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*22.436.244.635.316*	*20.468.484.164.989*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	400.000.000.000	400.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.113.475.966.297	821.595.397.087
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		28.958.603.137	65.658.430.298
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.324.256.848	20.574.256.848
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	236.583.401.372	243.387.566.722
323	7. Phải trả người lao động		11.308.502.822	28.043.562.100
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.952.994.203	4.029.025.381
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	58.395.523.084	150.575.598.290
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	1.254.974.200	2.371.435.512.100
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	90.000.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		188.984.031.180	72.641.002.868
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***77.225.090.801***	***497.846.127.689***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	-	400.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24	77.225.090.801	97.846.127.689
400	**C. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**19.715.068.693.211**	**16.507.819.526.994**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25.2***	***19.715.068.693.211***	***16.507.819.526.994***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	12.178.398.511.540
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.222.999.080.000*	*12.178.440.090.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*15.222.999.080.000*	*12.178.440.090.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*(171.078.460)*	*(41.578.460)*
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	4.492.240.691.671	4.329.421.015.454
417.1	*2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*4.183.340.328.462*	*3.938.036.504.694*
417.2	*2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*308.900.363.209*	*391.384.510.760*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)**		**44.294.776.672.471**	**41.742.090.171.366**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.3	1.522.299.908	1.217.844.009
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	26.1	10.981.481.720.000	7.622.045.590.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	325.032.290.000	407.194.630.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.3	1.056.813.400.000	578.294.940.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.4	5.393.272.890.000	1.747.837.730.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	26.5	707.970.000	190.000
014	8. Chứng quyền (số lượng)		-	129.980.100
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		87.664.897.954.800	83.305.192.855.500
021.1	*1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*72.283.889.714.800*	*72.563.078.785.500*
021.2	*1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*4.154.055.170.000*	*344.230.650.000*
021.3	*1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*10.643.324.820.000*	*9.317.872.660.000*
021.4	*1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*3.148.330.000*	*64.109.620.000*
021.5	*1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*580.479.920.000*	*1.015.901.140.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.011.294.690.000	2.787.689.350.000
022.1	*2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*650.420.310.000*	*1.408.067.340.000*
022.2	*2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*360.874.380.000*	*1.379.622.010.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	560.198.130.000	945.350.877.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	*26.7*	36.553.388.231.000	37.744.990.705.500
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	*26.8*	195.075.580.000	202.234.500.000
026	6. Tiền gửi của khách hàng		5.402.080.608.037	6.366.886.514.636
027	*6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*26.9*	*4.153.119.613.683*	*4.335.470.285.643*
027.1	*6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*26.9*	*151.281.513.760*	*238.571.995.977*
028	*6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*26.9*	*1.094.688.500.833*	*1.792.222.791.362*
029	*6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.799.101.528*	*149.129.804*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*63.001.151*	*71.731.832*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*2.736.100.377*	*77.397.972*
030	*6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*26.10*	*191.878.233*	*472.311.850*
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.11	5.401.888.729.804	6.366.414.202.786
031.1	*7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.887.047.385.193*	*5.351.656.416.631*
031.2	*7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*363.559.830.851*	*776.185.790.178*
031.3	*7.3 Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*151.281.513.760*	*238.571.995.977*
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.10	191.878.233	472.311.850

Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		606.096.955.481	1.147.397.341.950	2.758.053.155.000	3.803.176.987.380
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*374.759.603.139*	*654.833.957.873*	*1.640.445.035.364*	*2.094.804.454.784*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*128.742.436.846*	*396.766.797.297*	*653.743.694.020*	*1.148.956.786.104*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*99.008.883.096*	*87.470.427.780*	*414.018.946.216*	*545.677.855.892*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*3.586.032.400*	*8.326.159.000*	*49.845.479.400*	*13.737.890.600*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	64.203.143.310	136.913.313.871	421.441.706.902	505.989.797.968
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	326.639.967.213	273.332.426.110	1.254.855.005.185	1.154.085.633.047
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		142.036.881.971	216.581.595.853	719.863.796.160	867.030.313.818
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		23.046.054.280	98.695.790.153	53.974.806.167	107.575.367.174
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		41.623.767.607	44.738.467.546	88.975.473.588	92.478.235.601
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.775.890.909	7.021.111.111	11.415.890.909	10.588.870.278
11	8. Thu nhập hoạt động khác		4.383.280.674	7.817.826.575	15.831.430.975	20.496.961.163
20	**Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)**		**1.211.805.941.445**	**1.932.497.873.169**	**5.324.411.264.886**	**6.561.422.166.429**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		333.691.245.145	346.597.718.862	1.261.254.474.488	1.495.901.101.309
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*162.370.115.258*	*88.118.595.657*	*453.950.446.204*	*541.397.737.633*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*168.684.352.687*	*249.475.611.505*	*752.023.183.659*	*943.607.842.876*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*59.896.000*	*559.900.000*	*609.670.425*	*1.983.325.000*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*2.576.881.200*	*8.443.611.700*	*54.671.174.200*	*8.912.195.800*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	5.764.632.353	(111.984.633.455)	2.910.349.397	(88.909.241.606)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	12.617.138.145	9.952.444.691	51.389.156.101	34.327.608.913
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	118.582.793.916	193.777.205.482	468.171.485.937	615.494.378.512
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	2.909.221.568	1.778.346.302	9.043.509.778	8.264.882.221
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	100.487.489	134.158.182	480.280.308	536.415.223
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	7.595.507.845	7.553.796.157	30.514.060.783	28.812.889.357
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	4.655.537.754	9.496.224.222	31.004.399.000	25.302.442.765
32	9. Chi phí hoạt động khác	29	144.287.797.835	23.403.878.990	266.812.537.674	74.523.925.815
40	**Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)**		**630.204.362.050**	**480.709.139.433**	**2.121.580.253.466**	**2.194.254.402.509**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	10.049.687.758
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.489.409.208	7.024.809.591	23.968.433.872	22.589.692.639
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
44	4. Doanh thu hoạt động đầu tư khác		-	-	-	3.100.433.425
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)**		**5.489.409.208**	**12.024.809.591**	**23.968.433.872**	**40.739.813.822**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	95.109.899	-	3.381.482.970
52	2. Chi phí lãi vay		181.860.325.661	276.305.832.337	667.433.396.169	1.444.405.517.726
54	3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.696.014.150	2.087.829.015	518.594.415	1.629.996.901
55	4. Chi phí tài chính khác		4.558.268.921	4.608.109.588	13.750.163.058	39.357.337.679
60	**Cộng chi phí tài chính (60= 51 -> 55)**		**188.114.608.732**	**283.096.880.839**	**681.702.153.642**	**1.488.774.335.276**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**123.665.855.920**	**190.037.500.934**	**453.311.535.893**	**430.067.613.400**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)**		**275.310.523.951**	**990.679.161.554**	**2.091.785.755.757**	**2.489.065.629.066**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		1.850.320	776.002.267	172.577.075	918.699.567
72	2. Chi phí khác		250	1	3.634.200.535	7.641.876.660
80	**Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)**		**1.850.070**	**776.002.266**	**(3.461.623.460)**	**(6.723.177.093)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**		**275.312.374.021**	**991.455.163.820**	**2.088.324.132.297**	**2.482.342.451.973**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		314.245.138.662	844.281.430.728	2.191.429.316.736	2.272.167.813.945
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		(38.932.764.641)	147.173.733.092	(103.105.184.439)	210.174.638.028
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**31**	**23.993.086.270**	**171.112.593.802**	**369.899.102.085**	**460.091.531.995**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	31.779.639.198	141.677.847.183	390.520.138.973	418.056.604.389
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	31.2	(7.786.552.928)	29.434.746.619	(20.621.036.888)	42.034.927.606
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**		**251.319.287.751**	**820.342.570.018**	**1.718.425.030.212**	**2.022.250.919.978**
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**251.319.287.751**	**820.342.570.018**	**1.718.425.030.212**	**2.022.250.919.978**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	147	674	1.282	1.661

Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.088.324.132.297**	**2.482.342.451.973**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(345.140.500.901)**	**559.269.660.720**
03	Khấu hao và hao mòn TSCĐ		59.830.029.068	45.094.916.569
04	Các khoản dự phòng		100.442.278.973	1.090.758.394
05	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(9.743.209.479)
06	Chi phí lãi vay		667.433.396.169	1.444.405.517.726
07	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(141.578.789)	(5.000.000.000)
08	Dự thu tiền lãi		(1.172.704.626.322)	(916.578.322.490)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**807.212.952.274**	**954.150.035.577**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		806.694.357.859	952.520.038.676
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		518.594.415	1.629.996.901
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(703.589.173.420)**	**(1.162.694.676.704)**
19	(Lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(703.589.173.420)	(1.162.694.676.704)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.846.807.410.250**	**2.833.067.471.566**
31	Thay đổi tài sản tài chính FVTPL		(7.887.490.758.835)	1.745.022.069.528
32	Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		2.073.122.000.000	(2.033.995.000.000)
33	Thay đổi các khoản cho vay		(57.836.148.972)	(1.224.976.085.241)
35	Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính		(533.444.491.711)	1.630.228.167.138
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		916.578.322.490	592.628.754.261
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(43.389.097.604)	134.658.683.926
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		(20.699.955.472)	(140.302.094.983)
40	Thay đổi các tài sản khác		2.807.382.470	(42.309.905.574)
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.589.377.928)	(1.349.405.172)
42	Thay đổi chi phí trả trước		(30.046.144.901)	22.946.057.628
43	Thuế TNDN đã nộp	21	(385.940.177.985)	(349.911.964.805)
44	Lãi vay đã trả		(758.024.093.447)	(1.505.272.991.991)
45	Thay đổi phải trả cho người bán		(33.949.827.161)	56.191.302.459
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(76.031.178)	9.693.031.522
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(11.384.126.338)	(23.565.308.436)
48	Thay đổi phải trả người lao động		(16.735.059.278)	10.147.234.856
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(2.083.125.663.490)	536.731.422.503
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84.293.247.770)	(74.612.516.124)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(7.108.709.086.860)**	**2.175.018.923.061**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(38.526.073.487)	(67.189.121.400)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		148.445.455	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(79.380.000.000)	(181.134.789.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		3.506.760.000	165.000.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(114.250.868.032)**	**(83.323.910.400)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.435.536.820.000	-
72.2	2. Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		-	368.523.950
73	3. Tiền vay gốc		98.919.193.496.792	86.884.568.962.506
73.2	*- Tiền vay khác*		*98.919.193.496.792*	*86.884.568.962.506*
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(97.351.433.026.465)	(86.573.031.464.639)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(97.351.433.026.465)*	(86.573.031.464.639)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(761.149.954.000)	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.242.147.336.327**	**311.906.021.817**
90	**IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(3.980.812.618.565)**	**2.403.601.034.478**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**4.861.988.279.037**	**2.458.387.244.559**
101.1	Tiền		2.667.988.279.037	1.788.175.744.559
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.194.000.000.000	670.211.500.000
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**881.175.660.472**	**4.861.988.279.037**
103.1	Tiền		734.466.660.472	2.667.988.279.037
103.2	Các khoản tương đương tiền		146.709.000.000	2.194.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		299.586.874.746.888	306.332.467.175.973
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(295.335.786.066.970)	(307.188.015.092.036)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		801.109.265.214.783	933.848.673.461.187
07.1	4. (Giảm)/Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		(87.290.482.217)	23.917.632.391
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(806.215.089.044.881)	(931.445.208.715.879)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(22.499.840.585)	(20.729.815.633)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.446.013.857.590	6.681.876.560.856
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.446.294.291.207)	(6.681.910.515.387)
20	**(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm**		**(964.805.906.599)**	**1.551.070.691.472**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**6.366.886.514.636**	**4.815.815.823.164**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		6.366.886.514.636	4.815.815.823.164
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.335.470.285.643*	*3.593.076.453.523*
32.1	- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*238.571.995.977*	*214.654.363.586*
33	- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*1.792.222.791.362*	*1.007.421.938.976*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*149.129.804*	*118.490.698*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*472.311.850*	*544.576.381*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**5.402.080.608.037**	**6.366.886.514.636**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.402.080.608.037	6.366.886.514.636
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.153.119.613.683*	*4.335.470.285.643*
42.1	- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*151.281.513.760*	*238.571.995.977*
43	- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*1.094.688.500.833*	*1.792.222.791.362*
44	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.799.101.528*	*149.129.804*
45	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*191.878.233*	*472.311.850*

Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	12.178.029.987.590	12.178.398.511.540	-	368.523.950	3.044.558.990.000	(129.500.000)	12.178.398.511.540	15.222.828.001.540
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		*12.178.440.090.000*	*12.178.440.090.000*	-	-	*3.044.558.990.000*	-	*12.178.440.090.000*	*15.222.999.080.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*14.508.178*	*(41.578.460)*	-	*(56.086.638)*	-	*(129.500.000)*	*(41.578.460)*	*(171.078.460)*
1.3 Cổ phiếu quỹ		*(424.610.588)*	-	-	*424.610.588*	-	-	-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	2.307.170.095.476	4.329.421.015.454	2.022.250.919.978	-	1.800.909.177.763	(1.638.089.501.546)	4.329.421.015.454	4.492.240.691.671
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*2.083.925.295.138*	*3.938.036.504.694*	*1.854.111.209.556*	-	*1.800.909.177.763*	*(1.555.605.353.995)*	*3.938.036.504.694*	*4.183.340.328.462*
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*223.244.800.338*	*391.384.510.760*	*168.139.710.422*	-	-	*(82.484.147.551)*	*391.384.510.760*	*308.900.363.209*
TỔNG CỘNG		**14.485.200.083.066**	**16.507.819.526.994**	**2.022.250.919.978**	**368.523.950**	**4.845.468.167.763**	**(1.638.219.001.546)**	**16.507.819.526.994**	**19.715.068.693.211**

Bà Lê Thị Hoài
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 10 năm 2024. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán. tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán. hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.174 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 19.715.068.693.211 đồng và tổng tài sản là 44.294.776.672.471 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên Công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính	803.957.090.000	20.00%	20.00%
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108951120 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2019 và các lần thay đổi	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống	1.265.501.000.000	5.55%	36.00%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. *Năm tài chính*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.4. *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.6. *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7. *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

4.8.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Phương pháp giá gốc

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.8.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"*.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

4.13. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16. *Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi*

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*).

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm tài chính, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp và Điều 57, Luật việc làm số 38/2013/QH13, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20. Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.23. *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24. *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28. *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền	734.466.660.472	2.667.988.279.037
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK*	*733.705.141.683*	*2.667.173.209.668*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*761.518.789*	*815.069.369*
Các khoản tương đương tiền	146.709.000.000	2.194.000.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng*	*146.709.000.000*	*2.194.000.000.000*
Tổng cộng	**881.175.660.472**	**4.861.988.279.037**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)*
a. Của Công ty	**3.168.069.430**	**296.683.470**
- Cổ phiếu	255.151.466	7.921.699
- Trái phiếu	1.939.600.801	280.916.044
- Chứng khoán khác	973.317.163	7.845.727
b. Của Nhà đầu tư	**30.091.415.428**	**1.085.918.946**
- Cổ phiếu	27.520.896.714	602.546.757
- Trái phiếu	440.177.189	70.594.014
- Chứng khoán khác	2.130.341.525	412.778.175
Tổng cộng	**33.259.484.858**	**1.382.602.416**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	**1.442.424.222.565**	**1.438.820.196.532**	**1.107.852.472.120**	**1.153.426.495.964**
VPB	448.323.523.360	418.203.609.600	455.483.188.180	418.927.449.600
HSG	379.132.047.230	379.168.090.200	326.675.282.230	416.581.444.800
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	614.968.651.975	641.448.496.732	325.694.001.710	317.917.601.564
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	**127.464.078.913**	**123.410.809.726**
VPB	-	-	46.132.541.880	42.430.080.000
STB	-	-	31.113.838.138	29.675.384.189
FPT	-	-	20.791.958.474	21.956.897.533
Cổ phiếu khác	-	-	29.425.740.421	29.348.448.004
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**1.905.644.964.885**	**1.900.049.784.551**	**1.111.431.641.735**	**1.162.241.954.895**
C4G	285.303.507.420	215.845.109.818	285.303.507.420	326.996.235.150
VNDBF	105.200.000.000	139.756.022.602	105.200.000.000	130.141.094.389
VNDAF	50.500.000.000	80.331.700.000	50.500.000.000	70.037.500.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	1.464.641.457.465	1.464.116.952.131	670.428.134.315	635.067.125.356
Trái phiếu niêm yết	**3.985.606.183.773**	**3.987.783.221.122**	**687.194.811.995**	**686.121.064.799**
Trái phiếu chưa niêm yết	**10.630.536.085.581**	**10.630.536.085.581**	**7.546.995.264.122**	**7.546.995.264.122**
Chứng chỉ tiền gửi	**6.562.010.719.000**	**6.562.010.719.000**	**6.057.793.148.084**	**6.057.793.148.084**
Tổng cộng	**24.526.222.175.804**	**24.519.200.006.786**	**16.638.731.416.969**	**16.729.988.737.590**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- *Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng*	*5.560.973.000.000*	*7.432.445.000.000*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
- *Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng*	-	*201.650.000.000*
Tổng cộng	**5.560.973.000.000**	**7.634.095.000.000**

7.3. *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (i)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (i)*
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	10.148.543.290.594	10.106.403.813.017	9.911.807.420.780	9.869.210.816.361
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	195.084.694.698	195.084.694.698	373.984.415.540	373.984.415.540
Tổng cộng	**10.343.627.985.292**	**10.301.488.507.715**	**10.285.791.836.320**	**10.243.195.231.901**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4. *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.442.424.222.565	43.596.392.383	(47.200.418.416)	1.438.820.196.532
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	-	-
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.905.644.964.885	68.276.753.849	(73.871.934.183)	1.900.049.784.551
Trái phiếu niêm yết	3.985.606.183.773	2.659.756.352	(482.719.003)	3.987.783.221.122
Trái phiếu chưa niêm yết	10.630.536.085.581	-	-	10.630.536.085.581
Chứng chỉ tiền gửi	6.562.010.719.000	-	-	6.562.010.719.000
Tổng cộng	**24.526.222.175.804**	**114.532.902.584**	**(121.555.071.602)**	**24.519.200.006.786**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.107.852.472.120	96.761.136.709	(51.187.112.865)	1.153.426.495.964
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	127.464.078.913	1.455.476.197	(5.508.745.384)	123.410.809.726
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.111.431.641.735	87.534.786.983	(36.724.473.823)	1.162.241.954.895
Trái phiếu niêm yết	687.194.811.995	-	(1.073.747.196)	686.121.064.799
Trái phiếu chưa niêm yết	7.546.995.264.122	-	-	7.546.995.264.122
Chứng chỉ tiền gửi	6.057.793.148.084	-	-	6.057.793.148.084
Tổng cộng	**16.638.731.416.969**	**185.751.399.889**	**(94.494.079.268)**	**16.729.988.737.590**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay margin		
- *Dự phòng cụ thể*	*42.139.477.577*	*42.596.604.419*
- *Dự phòng chung*	*80.148.779.444*	*76.781.303.205*
Tổng cộng	**122.288.257.021**	**119.377.907.624**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**1.752.664.385.008**	**1.088.015.918.020**
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	555.540.757.453	22.096.265.742
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.172.704.626.322	916.578.322.490
Trong đó:		
- *Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*95.427.412.362*	*95.427.412.362*
- *Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*1.077.277.213.960*	*821.150.910.128*
3. Trả trước cho người bán	31.617.305.015	3.552.779.272
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	178.047.781.530	134.658.683.926
5. Các khoản phải thu khác	7.902.515.693	38.840.257.831
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(193.148.601.005)	(27.710.391.241)
Dài hạn	**91.716.310.944**	**90.236.858.889**
1. Các khoản phải thu khác	91.716.310.944	90.236.858.889
Tổng cộng	**1.844.380.695.952**	**1.178.252.776.909**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Trong năm*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị phải thu khó đòi	*Dự phòng*	*Số trích lập*	*Số hoàn nhập*	*Dự phòng*	*Giá trị phải thu khó đòi*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	-	-	*96.602.831.426*	-	*96.602.831.426*	*229.575.723.006*
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Trung Nam	-	-	*43.006.849.315*	-	*43.006.849.315*	*86.013.698.630*
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	-	-	*29.400.000.000*	-	*29.400.000.000*	*58.800.000.000*
Công ty Cổ phần Phần mềm Diệt Virus BKAV	*31.562.456.875*	*22.093.719.812*	-	*(22.093.719.812)*	-	-
Các đối tượng khác	*5.616.671.429*	*5.616.671.429*	*18.522.248.835*	-	*24.138.920.264*	*67.340.000.875*
Tổng cộng	**37.179.128.304**	**27.710.391.241**	**187.531.929.576**	**(22.093.719.812)**	**193.148.601.005**	**441.729.422.511**

10. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	106.245.970.000	96.585.217.160
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	3.104.972.428	3.393.442.428
Tổng cộng	**109.350.942.428**	**99.978.659.588**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	914.505.332.000	-	914.505.332.000	836.115.332.000	-	836.115.332.000
- *Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện*	*836.115.332.000*	-	*836.115.332.000*	*836.115.332.000*	-	*836.115.332.000*
- *Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng*	*78.390.000.000*	-	*78.390.000.000*	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	34.158.520.000	(4.229.391.388)	29.929.128.612	36.675.280.000	(3.710.796.973)	36.675.280.000
Tổng cộng	**948.663.852.000**	**(4.229.391.388)**	**944.434.460.612**	**872.790.612.000**	**(3.710.796.973)**	**872.790.612.000**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Dụng cụ quản lý*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	22.312.126.483	165.199.077.507	6.460.180.940	193.971.384.930
Tăng trong năm	-	19.774.080.500	-	19.774.080.500
Thanh lý trong năm	-	(8.474.190.670)	-	(8.474.190.670)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	22.312.126.483	176.498.967.337	6.460.180.940	205.271.274.760
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.915.254.789	119.510.365.023	1.018.723.232	141.444.343.044
Khấu hao trong năm	1.197.318.595	29.490.486.949	646.018.094	31.333.823.638
Thanh lý trong năm	-	(8.467.324.004)	-	(8.467.324.004)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	22.112.573.384	140.533.527.968	1.664.741.326	164.310.842.678
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	**1.396.871.694**	**45.688.712.484**	**5.441.457.708**	**52.527.041.886**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**199.553.099**	**35.965.439.369**	**4.795.439.614**	**40.960.432.082**

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	110.670.016.610	76.207.094.405

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	164.679.758.279
Tăng trong năm	18.118.066.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	182.797.824.279
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	111.172.797.081
Hao mòn trong năm	28.496.205.430
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	139.669.002.511
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	53.506.961.198
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.128.821.768

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	98.171.659.614	86.473.801.114

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
a. Ngắn hạn	**32.570.592.866**	**10.390.964.466**
Chi phí dịch vụ trả trước	32.570.592.866	10.390.964.466
b. Dài hạn	**27.630.865.348**	**19.764.348.847**
Chi phí dịch vụ trả trước	26.073.237.093	16.333.456.466
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	1.557.628.255	3.430.892.381
Tổng cộng	**60.201.458.214**	**30.155.313.313**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- *Tiền nộp ban đầu*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	15.049.000.000.000	11.225.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	-	200.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	**15.049.000.000.000**	**11.425.000.000.000**	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Số vay trong năm*	*Số vay đã trả trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	**Từ 2,0%**				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5.240.000.000.000	11.580.000.000.000	(11.944.000.000.000)	4.876.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.153.000.000.000	39.547.974.492.013	(37.118.774.492.068)	4.582.199.999.945
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		3.075.000.000.000	28.542.000.000.000	(27.567.000.000.000)	4.050.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác		5.455.000.000.000	39.966.079.500.757	(37.113.805.063.895)	8.307.274.436.862
- Vay khác		4.545.484.164.989	6.272.113.996.090	(10.196.827.962.570)	620.770.198.509
Tổng cộng (i)		**20.468.484.164.989**	**125.908.167.988.860**	**(123.940.407.518.533)**	**22.436.244.635.316**

(i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày cuối năm và đầu năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	400.000.000.000
Tổng cộng	**400.000.000.000**	**800.000.000.000**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	14.441.398.117	18.542.471.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	1.099.034.568.180	767.223.362.997
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	35.829.563.000
Tổng cộng	**1.113.475.966.297**	**821.595.397.087**

(i) Phản ánh phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại ngày cuối năm.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	230.567.669	1.149.525.702	(1.243.850.635)	136.242.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31.1)*	195.241.321.844	390.520.138.973	(385.940.177.985)	199.821.282.832
Thuế thu nhập cá nhân	46.727.359.579	505.695.009.674	(520.251.413.906)	32.170.955.347
Các loại thuế khác	1.188.317.630	38.087.877.889	(34.821.275.062)	4.454.920.457
Tổng cộng	**243.387.566.722**	**935.452.552.238**	**(942.256.717.588)**	**236.583.401.372**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí lãi vay phải trả	56.378.933.063	146.969.630.341
- *Các khoản vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác*	*31.474.821.610*	*80.558.671.436*
- *Trái phiếu phát hành*	*24.904.111.453*	*66.410.958.905*
Chi phí phải trả khác	2.016.590.021	3.605.967.949
Tổng cộng	**58.395.523.084**	**150.575.598.290**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả Nhà đầu tư (i)	-	2.370.787.904.159
Phải trả khác	1.254.974.200	647.607.941
Tổng cộng	**1.254.974.200**	**2.371.435.512.100**

(i) Số đầu năm phản ánh số dư phải trả các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý. Tại ngày 31 tháng 7 năm 2024, Công ty không còn khoản phải trả này.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	(1.404.433.823)	18.251.464.105
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	-	965.138.960
Tổng cộng	**77.225.090.801**	**97.846.127.689**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	4.183.340.328.462	3.938.036.504.694
Lợi nhuận chưa thực hiện	308.900.363.209	391.384.510.760
Tổng cộng	**4.492.240.691.671**	**4.329.421.015.454**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2. *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	**12.178.440.090.000**	**14.508.178**	**(424.610.588)**	**2.307.170.095.476**	**14.485.200.083.066**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.022.250.919.978	2.022.250.919.978
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(56.086.638)	424.610.588	-	368.523.950
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**12.178.440.090.000**	**(41.578.460)**	**-**	**4.329.421.015.454**	**16.507.819.526.994**
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	**12.178.440.090.000**	**(41.578.460)**	**-**	**4.329.421.015.454**	**16.507.819.526.994**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.718.425.030.212	1.718.425.030.212
Nhận tiền từ phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 445/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2023	2.435.666.320.000	-		-	2.435.666.320.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 445/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2023	608.892.670.000	-	-	(608.892.670.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 566/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024	-	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(129.500.000)	-	-	(129.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(185.562.729.995)	(185.562.729.995)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**15.222.999.080.000**	**(171.078.460)**	**-**	**4.492.240.691.671**	**19.715.068.693.211**

25.3. *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.522.299.908**	**1.217.844.009**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.522.299.908	1.217.844.009
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.522.299.908*	*1.217.844.009*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.522.299.908**	**1.217.844.009**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.522.299.908*	*1.217.844.009*

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.204.492.170.000	7.464.001.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.241.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	465.829.000.000	25.883.930.000
Tổng cộng	**10.981.481.720.000**	**7.622.045.590.000**

26.2. *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	325.032.290.000	407.194.630.000

26.3. *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ phiếu và chứng quyền	960.000.000	75.254.440.000
Trái phiếu	1.055.853.400.000	503.040.500.000
Tổng cộng	**1.056.813.400.000**	**578.294.940.000**

26.4. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chứng chỉ quỹ	236.098.350.000	196.098.350.000
Cổ phiếu	1.366.773.540.000	566.021.280.000
Trái phiếu	3.790.401.000.000	985.718.100.000
Tổng cộng	**5.393.272.890.000**	**1.747.837.730.000**

26.5. *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	707.970.000	190.000

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.6. *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	560.198.130.000	945.350.877.000

26.7. *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chứng chỉ quỹ	378.888.461.000	298.631.935.500
Cổ phiếu	35.974.604.770.000	36.845.654.770.000
Trái phiếu	199.895.000.000	600.704.000.000
Tổng cộng	**36.553.388.231.000**	**37.744.990.705.500**

26.8. *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	195.075.580.000	202.234.500.000

26.9. *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.153.119.613.683	4.335.470.285.643
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.789.559.782.832*	*3.559.284.495.465*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*363.559.830.851*	*776.185.790.178*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	151.281.513.760	238.571.995.977
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.094.688.500.833	1.792.222.791.362
Tổng cộng	**5.399.089.628.276**	**6.366.265.072.982**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.10. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành	191.878.233	472.311.850

26.11. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.401.888.729.804	6.366.414.202.786
- *Nhà đầu tư trong nước*	*4.887.047.385.193*	*5.351.656.416.631*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*363.559.830.851*	*776.185.790.178*
- *Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*151.281.513.760*	*238.571.995.977*
Tổng cộng	**5.401.888.729.804**	**6.366.414.202.786**

26.12. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả phí môi giới, giao dịch chứng khoán	1.171.173.917	864.880.647
Tổng cộng	**1.171.173.917**	**864.880.647**

26.13. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả nghiệp vụ margin	**10.533.558.578.399**	**10.128.927.380.534**
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh số 7.3)*	10.148.543.290.594	9.911.807.420.780
- *Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước*	*10.148.543.290.594*	*9.911.807.420.780*
Phải trả lãi margin	385.015.287.805	217.119.959.754
- *Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước*	*385.015.287.805*	*217.119.959.754*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh 7.3)*	**195.084.694.698**	**373.984.415.540**
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*195.081.465.423*	*373.112.880.291*
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*3.229.275*	*871.535.249*
Tổng cộng	**10.728.643.273.097**	**10.502.911.796.074**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. *Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	68.695.056	34.795	2.390.262.068.250	2.193.098.481.449	197.163.586.801	79.666.978.956
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	60.011	19.664	1.180.085.800	1.152.212.264	27.873.536	267.809.000
3	Trái phiếu niêm yết	328.063.420	109.357	35.875.960.053.889	35.780.388.860.451	95.571.193.438	163.041.082.195
4	Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi	211.749.125	509.686	107.925.638.971.963	106.696.387.055.528	1.229.251.916.435	1.792.015.297.633
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	64.500.740.000	40.409.240.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	289.994.200	868	251.753.086.400	305.682.811.554	53.929.725.154	19.404.047.000
	Tổng lãi bán	**898.561.812**		**146.444.794.266.302**	**144.976.709.421.246**	**1.640.445.035.364**	**2.094.804.454.784**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	55.352.930	26.931	1.490.716.423.350	1.577.179.416.606	(86.462.993.256)	(23.684.433.354)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.256.079	12.012	51.122.514.200	137.848.180.000	(86.725.665.800)	(274.886.500)
3	Trái phiếu niêm yết	398.563.899	115.403	45.995.413.644.463	46.073.700.308.735	(78.286.664.272)	(137.151.546.018)
4	Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi	50.945.044	170.958	8.709.476.035.731	8.813.413.409.207	(103.937.373.476)	(349.427.924.461)
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(54.587.650.000)	(25.304.074.000)
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	258.423.500	1.894	489.432.417.000	445.482.317.600	(43.950.099.400)	(5.554.873.300)
	Tổng lỗ bán	**767.541.452**		**56.736.161.034.744**	**57.047.623.632.148**	**(453.950.446.204)**	**(541.397.737.633)**
	Tổng cộng	**1.666.103.264**		**203.180.955.301.046**	**202.024.333.053.394**	**1.186.494.589.160**	**1.553.406.717.151**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị thị trường*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.442.424.222.565	1.438.820.196.532	(3.604.026.033)	45.574.023.844	(49.178.049.877)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	-	-	-	(4.053.269.187)	4.053.269.187
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.905.644.964.885	1.900.049.784.551	(5.595.180.334)	50.810.313.070	(56.405.493.494)
4	Trái phiếu niêm yết	3.985.606.183.773	3.987.783.221.122	2.177.037.349	(1.073.747.196)	3.250.784.545
5	Trái phiếu chưa niêm yết	10.630.536.085.581	10.630.536.085.581	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	6.562.010.719.000	6.562.010.719.000	-	-	-
	Tổng cộng	**24.526.222.175.804**	**24.519.200.006.786**	**(7.022.169.018)**	**91.257.320.531**	**(98.279.489.639)**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ tài sản tài chính FVTPL	414.018.946.216	545.677.855.892
Từ tài sản tài chính HTM	421.441.706.902	505.989.797.968
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.254.855.005.185	1.154.085.633.047
Tổng cộng	**2.090.315.658.303**	**2.205.753.286.907**

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay, phải thu	2.910.349.397	(88.909.241.606)
Tổng cộng	**2.910.349.397**	**(88.909.241.606)**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hoạt động tự doanh	51.389.156.101	34.327.608.913
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	468.171.485.937	615.494.378.512
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.043.509.778	8.264.882.221
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	480.280.308	536.415.223
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.514.060.783	28.812.889.357
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31.004.399.000	25.302.442.765
Chi phí dịch vụ khác	266.812.537.674	74.523.925.815
Tổng cộng	**857.415.429.581**	**787.262.542.806**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí môi giới chứng khoán	316.264.120.175	449.537.803.665
Chi phí hoạt động lưu ký	30.006.499.131	28.812.889.357
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	240.947.633.622	224.098.237.515
Chi phí văn phòng phẩm	165.227.824	186.901.112
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.411.889.890	3.490.794.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.660.201	658.415.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.747.587.810	8.850.529.491
Chi phí khác	263.532.810.928	71.626.971.212
Tổng cộng	**857.415.429.581**	**787.262.542.806**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các khoản phúc lợi	78.010.921.214	171.758.324.768
Chi phí thuê văn phòng	50.849.875.914	60.224.042.361
Chi phí văn phòng phẩm	489.785.450	380.542.593
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.475.393.572	4.972.765.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.490.368.867	44.446.280.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.950.840.876	148.265.931.529
Chi phí khác	44.350.000	19.726.000
Tổng cộng	**453.311.535.893**	**430.067.613.400**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

31.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.088.324.132.297**	**2.482.342.451.973**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**15.165.553.942**	**(349.141.139.775)**
Các khoản điều chỉnh tăng	814.037.317.987	*956.810.786.712*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*54.671.174.200*	*8.912.195.800*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*752.023.183.659*	*943.607.842.876*
- *Chi phí dự phòng các khoản cho vay*	*2.910.349.397*	-
- *Chi phí không được trừ khi tính thuế*	*4.432.610.731*	*4.290.748.036*
Các khoản điều chỉnh giảm	(798.871.764.045)	(1.305.951.926.487)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(95.282.590.625)*	*(32.254.288.365)*
- *Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay*	-	*(111.002.961.418)*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(653.743.694.020)*	*(1.148.956.786.104)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(49.845.479.400)*	*(13.737.890.600)*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**2.103.489.686.239**	**2.133.201.312.198**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**420.697.937.248**	**426.640.262.439**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	**195.241.321.844**	**127.096.682.260**
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(30.177.798.275)	(8.583.658.051)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(385.940.177.985)	(349.911.964.805)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**199.821.282.832**	**195.241.321.844**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

31.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại*

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**97.846.127.689**	**55.811.200.083**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(19.655.897.928)	(37.559.735.978)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(965.138.960)	965.138.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân loại lại tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư tài sản tài chính dài hạn	-	78.629.524.624
Số dư cuối năm	**77.225.090.801**	**97.846.127.689**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(19.655.897.928)	(37.559.735.978)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(965.138.960)	965.138.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân loại lại tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư tài sản tài chính dài hạn	-	78.629.524.624
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(20.621.036.888)**	**42.034.927.606**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm nay được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm (nếu có). Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.718.425.030.212	2.022.250.919.978
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Cổ phiếu	1.340.460.494	1.217.835.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND/Cổ phiếu	1.282	1.661

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết
	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
	Giám đốc quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được uỷ quyền công bố thông tin bên liên quan
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
	Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc điều hành vận hành bên liên quan
	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Nếp sống Tỉnh thức IPAM LIFE	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan
	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên ("HĐTV"), người đại diện pháp luật bên liên quan
	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty kiêm Thành viên HĐTV, người đại diện pháp luật bên liên quan
Công ty Cổ phần DSTATION	Công ty sở hữu trên 10% vốn góp của bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan
Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF)	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là thành viên Ban đại diện quỹ
Quỹ đầu tư thành viên IPA (IPAMF)	Số lượng chứng chỉ quỹ Công ty nắm giữ chiếm trên 50% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.722.462.016**	**2.031.134.428**
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	1.392.380.516	675.529.803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.126.665.887	961.067.730
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	130.468.720	144.536.895
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	66.096.291	250.000.000
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	850.602	-
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**64.043.094.680**	**42.250.572.926**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	28.674.892.017	28.102.169.221
Công ty Cổ phần DSTATION	11.197.194.608	-
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	9.138.236.160	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	5.780.480.448	5.103.850.778
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	5.475.832.299	7.317.784.376
Công ty Cổ phần Nếp sống Tỉnh thức IPAM LIFE	3.050.396.366	900.057.991
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	536.703.474	466.710.560
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	150.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	39.359.308	-

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	**5.077.309.308**	**1.273.026.668**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	2.712.078.003	364.049.004
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.148.658.743	20.867.226
Công ty Cổ phần Ẩm Thực Mặt Trời Vàng	112.165.492	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	56.723.456	50.198.541
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	22.957.700	486.520.209
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	12.074.053	540.145
Công ty Cổ phần DSTATION	12.650.203	
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	1.658	350.851.543
Lãi trái phiếu nhận trong năm	**230.745.507.911**	**94.655.820.513**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	174.711.681.094	47.232.275.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	56.033.826.817	47.423.545.513
Cổ tức bằng tiền cho cổ đông	**217.987.314.200**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	196.659.238.500	-
Bà Phạm Minh Hương	21.328.075.700	-
Nhận vốn góp	**701.151.500.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	629.309.560.000	-
Bà Phạm Minh Hương	71.841.940.000	-
Giao dịch chuyển nhượng khoản đầu tư	**-**	**165.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	165.000.000.000
Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	**9.274.652.258.982**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	6.677.043.230.110	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.646.665.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	940.387.154.160	-
Công ty Cổ phần DSTATION	5.874.546.462	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	4.682.328.250	-
Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi	**7.993.219.738.919**	**918.447.860.208**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	5.347.181.802.509	706.717.860.208
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.765.258.661.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	865.788.591.520	211.730.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	9.181.736.490	-
Công ty Cổ phần DSTATION	5.808.947.400	-

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Gốc vay đã nhận trong năm	**134.647.798.939**	**-**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	126.977.798.939	-
Công ty Cổ phần DSTATION	7.670.000.000	-
Gốc vay đã trả trong năm	**77.927.600.430**	**-**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	73.757.600.430	-
Công ty Cổ phần DSTATION	4.170.000.000	-

Công ty có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**225.552.308**	**59.351.685**
Công ty Cổ phần DSTATION	156.510.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	69.042.308	59.351.685
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.493.697.801**	**756.901.305**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	1.139.284.440	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	305.078.165	703.357.592
Công ty Cổ phần Nếp sống Tỉnh thức IPAM LIFE	1.101.792	7.479.075
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	48.233.404	46.064.638
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**41.241.379**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	41.241.379
Trả trước cho người bán	**200.000.000**	**300.000.000**
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	200.000.000	300.000.000
Phải trả ngắn hạn khác - Tiền gửi	**-**	**50.091.170.987**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	49.960.238.570
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	130.932.417

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Công ty có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Vay ngắn hạn	**56.720.198.509**	**-**
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	53.220.198.509	-
Công ty Cổ phần DSTATION	3.500.000.000	
Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	**1.375.878.200.000**	**518.416.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.050.878.200.000	487.898.700.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	325.000.000.000	30.517.300.000
Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	**486.000.000**	**486.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	486.000.000	486.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	**82.186.000.000**	**80.800.000.000**
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần DSTATION	886.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	500.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	**15.150.000.000**	**15.150.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	15.150.000.000	15.150.000.000

Đơn vị tính: Số chứng chỉ quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chứng chỉ quỹ	*Số chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Số chứng chỉ quỹ đang lưu hành*	*Tỷ lệ số chứng chỉ quỹ nắm giữ (%)*	*Số chứng chỉ quỹ nắm giữ*
VNDBF	9.609.835	22.419.766	43%	9.609.835
IPAMF	4.000.000	5.000.000	80%	-
Tổng	**23.609.835**	**27.419.766**		**9.609.835**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương, thưởng và thù lao	25.709.410.251	22.505.142.857

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Dưới 01 năm	222.056.800	92.400.000
Từ 01 - dưới 05 năm	59.608.796.800	72.716.733.001
Từ 05 năm	112.343.734.123	130.924.786.703
Tổng cộng	**172.174.587.723**	**203.733.919.704**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Lê Thị Hoài	Bà Nguyễn Thị Hương	Ông Nguyễn Vũ Long
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2025